

PHỤ LỤC 02
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU 10 THÁNG NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 347/BC-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	10 tháng năm 2020	Năm 2021			So sánh ước thực hiện 10 tháng với (%)		Chỉ tiêu còn lại của 2 tháng cuối năm 2021
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/9/2021	Ước thực hiện đến 31/10/2021	Cùng kỳ năm 2020	Kế hoạch năm 2021	
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ								
1	Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)								
-	<i>Theo giá so sánh năm 2010</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>9.918</i>	<i>17.790</i>	<i>10.518</i>		Thống kê 6 tháng, năm		
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	1.486,6	3.610	1.567				
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	2.731,7	5.630	3.028				
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	4.832,9	7.330	4.997				
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	867,0	1.220	926				
-	<i>Theo giá hiện hành</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>15.920</i>	<i>28.900</i>	<i>17.386</i>				
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	2.233,0	6.240	2.526				
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	4.646,2	8.220	5.281				
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	7.649,4	12.510	8.052				
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	1.391,3	1.930	1.526				
2	GRDP bình quân đầu người	Tr.đồng		> 50					
3	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%		>= 10	6,05				
-	Nông, lâm, thủy sản	%		6,18	5,43				
-	Công nghiệp, xây dựng	%		13,74	10,83				
-	Dịch vụ	%		9,24	3,40				
-	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	%		10,01	6,83				
4	Cơ cấu tổng sản phẩm theo nhóm ngành	%	100	100	100				
-	Nông, lâm, thủy sản	%	14,03	21-22	14,53				
-	Công nghiệp, xây dựng	%	29,18	28-29	30,38				
-	Thương mại, dịch vụ	%	48,05	43-44	46,31				
-	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	%	8,74		8,78				
5	Nông nghiệp								
5.1	Trồng trọt								
a.	Diện tích								
	- Lúa (Vụ Đông xuân + Vụ Mùa)	Ha	23.309	23.360	23.217	23.323	100,06%	99,84%	37
	- Cà phê	Ha	25.206	25.500	26.891	26.949	106,92%	105,68%	
	- Cao su	Ha	74.498	75.777	76.458	76.845	103,15%	101,41%	
	- Sắn	Ha	38.742	37.639	38.833	39.003	100,67%	103,62%	
	- Mía	Ha	943	1.100	939	945	100,21%	85,90%	155
	- Ngô (Vụ Đông xuân + Vụ Mùa)	Ha	5.200	5.200	5.265	5.501	105,79%	105,78%	
	- Cây ăn quả	Ha		6.113	6.189	6.209		101,57%	
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>		<i>2.000</i>	<i>1.687</i>	<i>1.736</i>		86,78%	264
	- Cây Mắc ca	Ha		763	1.206	1.207		158,23%	
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>		<i>400</i>	<i>811</i>	<i>816</i>		204,03%	
b.	Sản lượng sản phẩm chủ yếu								
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn		114.107	38.230		Thống kê theo quý, 6 tháng, năm		75.877
	- Cà phê nhân	Tấn		54.563			Chưa đến vụ thu hoạch		54.563
	- Cao su mủ tươi	"		94.538	40.985		Thống kê theo quý, 6 tháng, năm		53.553

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	10 tháng năm 2020	Năm 2021			So sánh ước thực hiện 10 tháng với (%)		Chỉ tiêu còn lại của 2 tháng cuối năm 2021
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/9/2021	Ước thực hiện đến 31/10/2021	Cùng kỳ năm 2020	Kế hoạch năm 2021	
	- Sản	"		569.927	342.507		Thống kê theo quý, 6 tháng, năm		227.420
	- Mía cây	"		60.513			Chưa đến vụ thu hoạch		60.513
5.2	Cây dược liệu								
	- Sâm Ngọc linh	Ha		1.130	907,24	907,40		80,30%	223
	<i>Trong đó, trồng mới</i>			500		16		3,18%	484
	- Cây dược liệu khác	Ha		3.531	2.114	2.119		60,01%	1.412
	<i>Trong đó, trồng mới</i>			2.000	960	972		48,58%	1.028
5.3	Chăn nuôi								
a.	Tổng đàn								
	- Đàn trâu	Con	24.650	26.316	25.452	25.452	103,25%	96,72%	864
	- Đàn bò	"	81.356	89.000	83.556	83.550	102,70%	93,88%	5.450
	<i>Trong đó, đàn bò sữa</i>			5.000					
	- Đàn lợn	"	142.350	156.490	148.520	148.422	104,27%	94,84%	8.068
b.	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu								
	- Thịt hơi các loại	Tấn		30.000	24.150		Thống kê theo quý, 6 tháng, năm		5.850
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	<i>Tấn</i>		19.700	15.310				4.390
5.4	Lâm nghiệp								
	- Trồng mới rừng	Ha	719	3.000	3.955	3.955	549,95%	131,84%	
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	63,02	>63,1	63,02	63,02	100,00%	99,87%	0,08%
5.5	Thủy sản								
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	710	722	735	736	103,66%	101,94%	
	- Sản lượng khai thác	Tấn	1.574	1.644	1.509	1.719	109,21%	104,59%	
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	3.047	3.558	2.904	3.394	111,39%	95,39%	164
6	Công nghiệp								
	- Khai thác đá, cát, sỏi các loại	M3	367.414	450.000	264.270	320.251	87,16%	71,17%	129.749
	- Tinh bột sắn	Tấn	226.369	275.000	181.454	220.934	97,60%	80,34%	54.066
	- Đường	Tấn	11.385	17.000	8.371	8.371	73,53%	49,24%	8.629
	- Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	32.975	38.500	27.297	30.079	91,22%	78,13%	8.421
	- Điện sản xuất	Triệu Kw/h	1.219	2.810	1.287	1.489	122,16%	52,97%	1.321
	- Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	362	450	323	360	99,46%	79,96%	90
	- Nước máy	1000 M3	2.921	6.500	2.706	3.002	102,75%	46,18%	3.498
7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	18.172	25.900	17.786	19.977	109,93%	77,13%	5.923
8	Du lịch								
	- Tổng lượt khách	L/khách	200.500	1.500.000	189.000	190.800	95,16%	12,72%	1.309.200
	+ Khách quốc tế	"	43.560	50.000					50.000
	+ Khách nội địa	"	156.940	1.450.000	189.000	190.800	121,58%	13,16%	1.259.200
	- Tổng doanh thu	Tỷ đồng	85,0	457	52,4	54,4	63,99%	11,90%	403
9	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	27	36	29	29	107,41%	80,56%	7
	<i>Trong đó số xã đạt chuẩn NTM trong năm</i>	<i>Xã</i>	<i>3</i>	<i>8</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>33,33%</i>	<i>12,50%</i>	<i>7</i>
10	Sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia	Sản phẩm	1	1	0	0	0,00%	0,00%	1
11	Thu NSNN	Tỷ đồng	2.390	3.500	2.072	2.456	102,74%	70,17%	1.044
12	Chi NSNN (bao gồm nguồn năm trước chuyển sang)	Tỷ đồng	6.381	10.539	5.406	6.008	94,15%	57,01%	4.531
13	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	179,3	162	175	200,8	112,00%	123,95%	
14	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	5,5	6,3	4,10	4,6	84,07%	72,86%	1,71

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	10 tháng năm 2020	Năm 2021			So sánh ước thực hiện 10 tháng với (%)		Chỉ tiêu còn lại của 2 tháng cuối năm 2021
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/9/2021	Ước thực hiện đến 31/10/2021	Cùng kỳ năm 2020	Kế hoạch năm 2021	
15	Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Thứ hạng	56	46	Số liệu công bố vào năm 2022				46
16	Thứ hạng Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Thứ hạng	49	39					39
17	Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)	Thứ hạng	49	39					39
18	Thứ hạng Chỉ hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS)	Thứ hạng	23	20					20
19	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng		>= 20.000	14.088		Tổng kê theo quý, 6 tháng, năm		5.912
	Trong đó vốn đầu tư khu vực tư nhân			14.600	10.517				4.083
20	Phát triển doanh nghiệp								
-	Số doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn	Doanh nghiệp	314	380	232	248	78,98%	65,26%	132
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ đồng	2.650	3.328	5.846	5.975	225,47%	179,54%	
21	Hợp tác xã								
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	150	193	193	193	128,67%	100,00%	
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	25	25	29	29	116,00%	116,00%	
	+ Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã		2	6	6		300,00%	
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	850	1.216	950	950	111,76%	78,13%	266
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	15	16	16,0	16,0	106,67%	100,00%	
22	Tổ hợp tác								
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	205	215	205	207	100,98%	96,28%	8
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	1.985	2.100	2.150	2.160	108,82%	102,86%	
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA-XÃ HỘI								
1	Dân số								
-	Dân số trung bình	Người		567.000			Tổng kê theo năm		
-	Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%		1,18					
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi		67,1					
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	107,6	110,0	111,2	110,8	102,97%	100,73%	
2	Lao động và việc làm								
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người	5.400	5.700	6.173	6.180	114,44%	108,42%	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	52	54	54	54	103,85%	100,00%	
	Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề	%	36,6	38	38,1	38,1	104,10%	100,26%	
3	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều								
-	Số hộ nghèo	Hộ		8.819			Tổng kê theo năm		
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%		=<6,12					
-	Số hộ cận nghèo	Hộ		11.474					
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%		7,96					
4	Giáo dục và Đào tạo								
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	161.081	164.300	158.895		Tổng kê quý, 6 tháng, năm		5.405
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi								
	+ Tiểu học	%	99,9	99,9	99,9				
	+ Trung học cơ sở	%	97,0	97,5	97,5				
	+ Trung học phổ thông	%	52,1	45,4	54,1				
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%	13,0	30,0	14,0				16,0%
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia								
	+ Mầm non	%		42,0	40,7				1,30%

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	10 tháng năm 2020	Năm 2021			So sánh ước thực hiện 10 tháng với (%)		Chỉ tiêu còn lại của 2 tháng cuối năm 2021
				Kế hoạch	Thực hiện đến 30/9/2021	Ước thực hiện đến 31/10/2021	Cùng kỳ năm 2020	Kế hoạch năm 2021	
	+ Tiểu học	%		63,0	65,7				
	+ Trung học Cơ sở	%		44,0	40,5				3,50%
	+ Trung học phổ thông	%		50,0	46,4				3,60%
5	Y tế								
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	91,8	92,50	86,14	86,4	94,12%	93,41%	6,10%
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH	%	15,8	17,60	17,55	17,65	111,71%	100,28%	
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm thất nghiệp	%	11,7	14,60	11,49	11,5	98,29%	78,77%	3,10%
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	38,40	39,60	41,12	41,12	107,08%	103,84%	
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	11,03	11,10	10,81	10,81	97,99%	97,39%	0,29%
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã (giai đoạn 2011-2020)	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00%	100,00%	
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00%	100,00%	
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%		< 35,6			Thống kê theo năm		
6	Văn hoá, thể thao, thông tin								
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	54	55	56	56	103,70%	101,82%	
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%	83	84	84	84	101,20%	100,00%	
7	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%	100	99,8	99,82	99,83	100,03%	100,03%	
8	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%		98,5	96,0	96,0		97,46%	2,50%
9	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%		93,0	95,83	95,9		103,12%	
III	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG								
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%	85	85	85	85	100,00%	100,00%	
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch	%	90	75	90	90	100,00%	120,00%	
3	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	90	91	90,74	90,80	100,89%	99,78%	0,20%
4	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100	100	100,00%	100,00%	
5	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	82,5	83	83,33	83,33	101,01%	100,40%	
6	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	57,1	64	64,28	64,28	112,57%	100,00%	
IV	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH								
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%	90,6	>90	90,4	90,5	99,89%	100,56%	
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%	82,7	>=80	92,8	90	108,83%	112,50%	
	Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng	%	90,2	>=90	100	100	110,86%	111,11%	
3	Tỷ lệ giao quân	%	100	100	100	100	100,00%	100,00%	
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%		>70			Đánh giá vào cuối năm		
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%		>70					